CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.7%	3.4%	-22.4%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**0.63 (B3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**-0.30 (Caa2)** Nguy hiểm

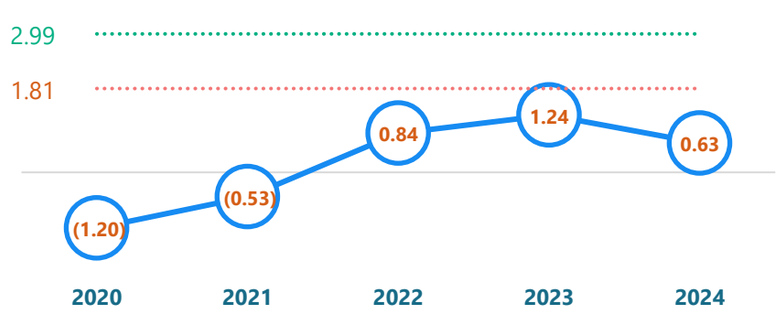
DT thuần — *2024*: **4,439** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 26.0, ▲ 0.6%

LN sau thuế — *2024*: **6.85** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 851, ▼ 99.2%

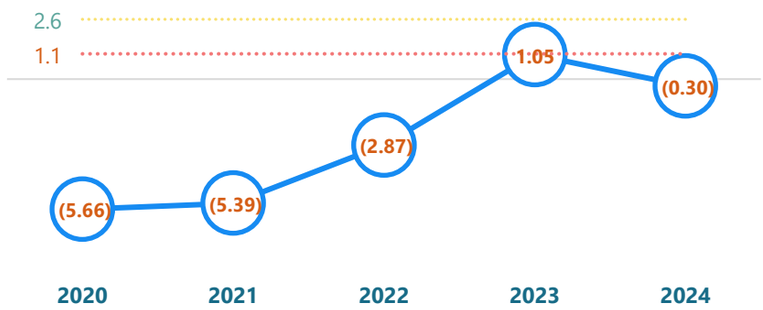
ROE — 2024: **1.1%**; +/- YoY ▼ 476%

ROA — 2024: **0.1%**; +/- YoY ▼ 11.9%

Z - Score



Z'' - Score



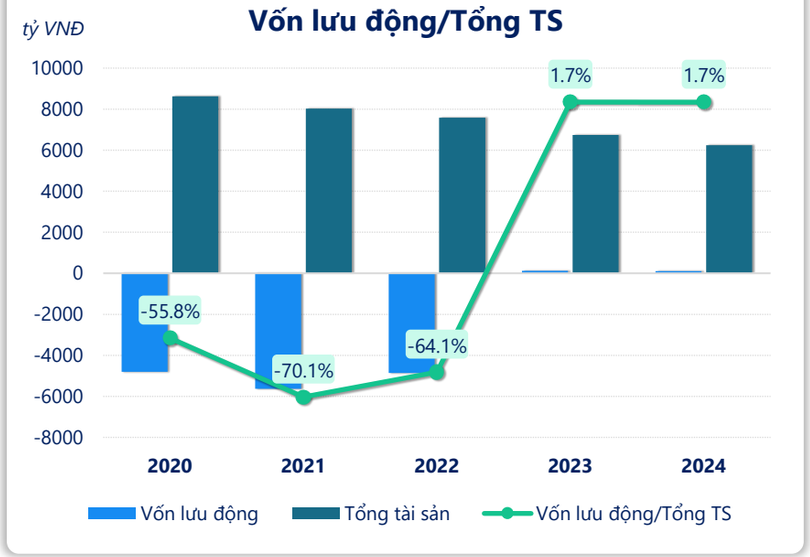
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DHB** năm **2024** đạt **0.63**, **thấp hơn** so với năm 2023 (1.24). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

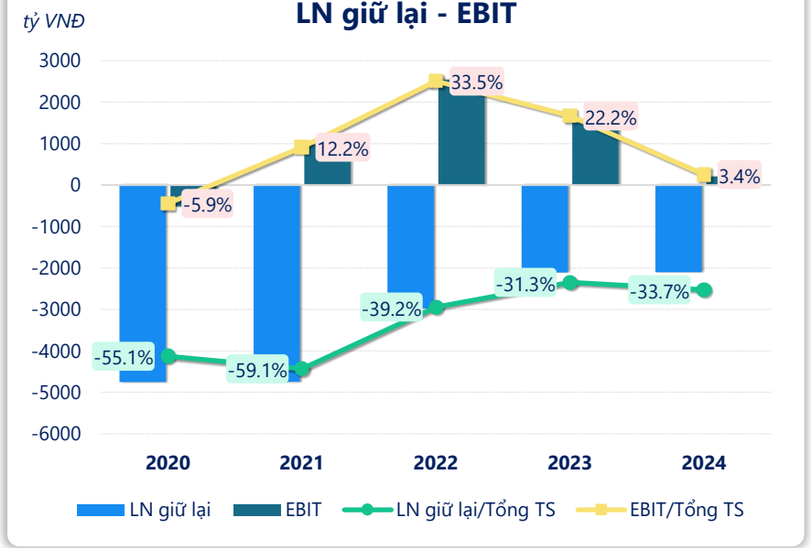
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -0.30 < 1.1**, cho thấy **DHB** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **DHB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,439** tỷ đồng **tăng 0.59%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 99.2%** chỉ còn **6.85** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.11%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc (UPCOM: DHB)

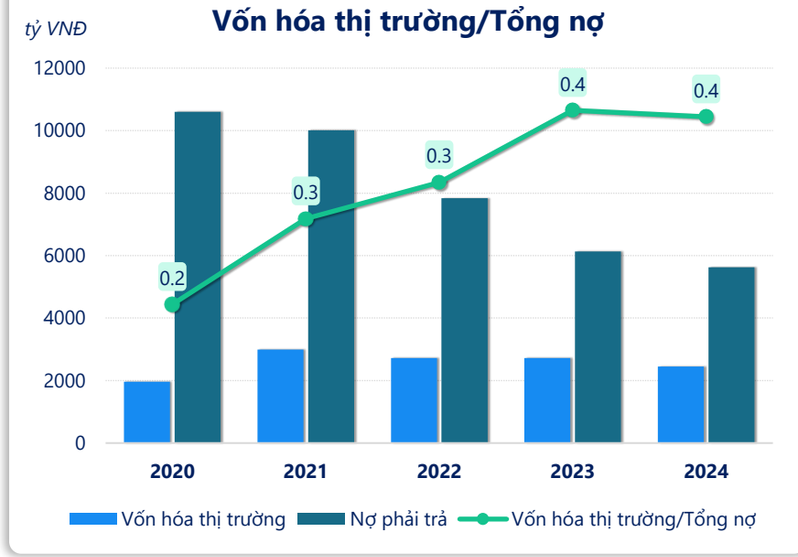


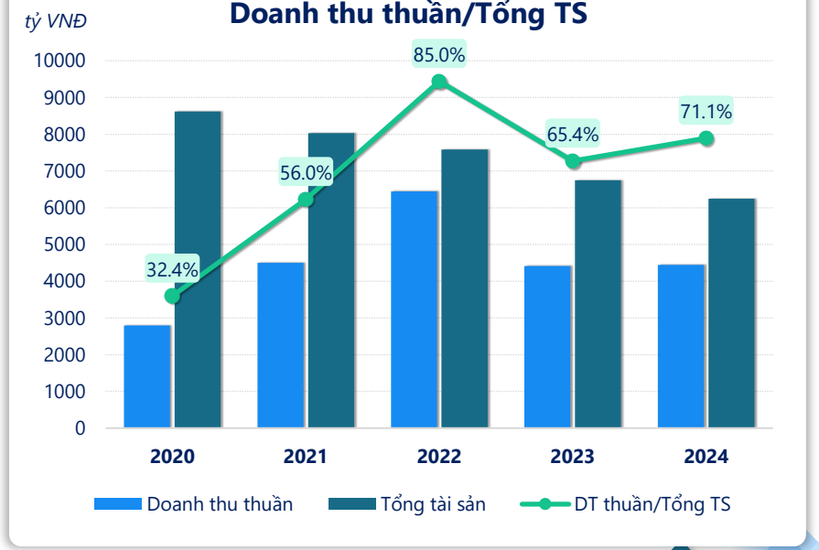


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,247**	**6,746**	**-7.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,280	1,197	6.9%
Tiền và tương đương tiền	372	322	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.0	18.0	167%
Phải thu ngắn hạn	247	233	6.1%
Hàng tồn kho	539	606	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	74.4	17.9	316%
Tài sản dài hạn	**4,967**	**5,549**	**-10.5%**
Phải thu dài hạn	741	741	0.0%
Tài sản cố định	3,545	4,064	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	92.3	71.8	28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**576**	**659**	**-12.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,629	6,134	-8.2%
Nợ ngắn hạn	**1,174**	**1,081**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	415	374	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	386	415	-6.8%
Nợ dài hạn	4,456	5,053	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,370	2,515	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**618**	**612**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**618**	**612**	**1.0%**
Vốn điều lệ	2,722	2,722	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,790**	**4,499**	**6,441**	**4,413**	**4,439**
Giá vốn hàng bán	3,085	3,309	3,606	4,429	4,162
Lợi nhuận gộp	**-295**	**1,189**	**2,835**	**-15.3**	**278**
Doanh thu HĐTC	7.66	35.9	39.9	12.2	26.9
Chi phí TC	951	980	832	690	273
Chi phí lãi vay	**951**	**979**	**757**	**642**	**203**
LN trong công ty LKLD	3.58	-1.93	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.5	113	114	94.8	86.3
Chi phí QLDN	128	133	152	157	136
LN thuần từ HĐKD	**-1,461**	**-2.55**	**1,776**	**-945**	**-191**
Lợi nhuận khác	0.92	3.17	2.69	1,803	197
LN trước thuế	**-1,460**	**0.63**	**1,779**	**858**	**6.85**
Lợi nhuận sau thuế	**-1,461**	**0.63**	**1,779**	**858**	**6.85**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1,461**	**1.94**	**1,779**	**858**	**6.85**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	1,379	2,687	487	263
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.16	-1.04	60.7	14.0	-69.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-176	-1,298	-2,826	-385	-145
Tiền đầu kỳ	183	221	288	207	322
Lưu chuyển tiền thuần	**38.7**	**80.0**	**-77.8**	**116**	**49.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.11	-3.17	-1.86	1.15
Tiền cuối kỳ	221	301	207	322	372